

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01/3/2018
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Huy Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Sinh;
2. Bà Nguyễn Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc – Là Thư ký của Tòa án của nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 82/2018/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: khu phố a, phường A, thị xã T, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Dương T, sinh năm 1967; trú tại: khu phố a, tổ a, phường A, thị xã T, tỉnh B.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu trình bày:

Bà T và ông D tự nguyện chung sống từ năm 2011, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người sống hạnh phúc bình thường, từ tháng 9 năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T chung sống với người phụ nữ khác không còn yêu thương bà T. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà Thu yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà và ông D.

Về con chung: Có 01 con chung tên Dương Huỳnh T, sinh ngày 28 tháng 2 năm 2011. Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông T yêu cầu được nuôi con nên bà T đồng ý giao cháu T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng bị đơn – ông D trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ kinh tế, lý do năm 2010 bà T đưa tiền riêng của bà T 700.000.000 đồng cho ông T để đầu tư vào trường đua Phú Thọ, năm 2011 trường đua Phú Thọ bị giải thể nên ngựa đua mất giá, vợ chồng mất mát tiền bạc nên bà T suốt ngày đòi nợ ông T. Vì không có khả năng trả tiền cho bà T nên bà T gọi điện thoại cho cha mẹ ông T đòi tiền nên ông T mất uy tín với anh chị em trong gia đình. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Dương Huỳnh T, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2011, ông T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thấy bà Thu và ông Tùng sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn, Tòa án đã vận động bà Thu và ông Tùng đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng cả hai đều thống nhất ly hôn, do đó yêu cầu của bà Thu là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận sự tự nguyện của bà Thu giao con chung để ông Tùng trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông Tùng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà T khởi kiện ông T yêu cầu được ly hôn, ông T hiện đang cư trú tại phường A, thị xã T, tỉnh B. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Thuận An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010, không tiến hành đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T không phải là hôn nhân hợp pháp. Bà T trình bày bà và ông T sống không hạnh phúc nguyên nhân do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ kinh tế gia đình nên thường xuyên gây gổ, cãi nhau. Tòa án đã giải thích động viên bà T và ông T về đoàn tụ và tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng bà T và ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên không đồng ý thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn mà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà T và ông T là vợ chồng.

Tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tại Điểm b, c Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003, từ sau thời gian này họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Căn cứ các quy định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà T và ông T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống để xây dựng hạnh phúc gia đình nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T không công nhận bà T và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông T có 01 chung tên Dương Huỳnh T, sinh ngày 28/02/2011. Xét thấy, bà T tự nguyện giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con và ý kiến của cháu T không xác định ở cùng ai nên Hội đồng xét xử giao cháu Trung cho ông T là có cơ sở. Ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b, c Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T đối với bị đơn ông D.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Huỳnh Thị T và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung tên Dương Huỳnh T, sinh ngày 28/02/2011 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu bà Huỳnh Thị T cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018441 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Huy Cường